

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 10 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 28/08/2020 và ngày 30/03/2021.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.220.517.901.428</b>	<b>3.346.961.337.016</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>248.835.740.912</b>	<b>528.921.152.330</b>
111	1. Tiền		104.235.740.912	179.466.152.330
112	2. Các khoản tương đương tiền		144.600.000.000	349.455.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>391.344.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		195.000.000.000	391.344.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.500.263.986.878</b>	<b>1.441.442.846.075</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.098.440.126.785	1.104.540.673.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	349.318.740.770	240.783.840.031
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	7.598.136.856	26.864.907.614
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	38.000.000.000	61.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	6.906.982.467	8.253.425.421
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.096.627.522.591</b>	<b>879.618.180.801</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.096.955.100.518	880.489.763.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(327.577.927)	(871.582.714)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>179.790.651.047</b>	<b>105.635.157.810</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	298.064.445	203.104.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		168.815.400.882	105.422.821.805
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.677.185.720	9.231.720
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>754.401.557.984</b>	<b>787.700.960.693</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>59.458.141.327</b>	<b>59.218.141.327</b>
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	07	10.997.912.077	10.997.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	48.460.229.250	48.220.229.250
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>441.587.535.634</b>	<b>470.801.549.520</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	440.630.275.482	468.500.504.277
222	- Nguyên giá		1.351.818.579.562	1.354.975.541.706
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(911.188.304.080)	(886.475.037.429)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	957.260.152	2.301.045.243
228	- Nguyên giá		10.212.730.255	9.760.780.255
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.255.470.103)	(7.459.735.012)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>218.962.162.891</b>	<b>221.301.532.040</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		138.006.241.354	138.006.241.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.732.748.463)	(16.393.379.314)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>34.393.718.132</b>	<b>36.379.737.806</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	34.393.718.132	36.379.737.806
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.974.919.459.412</b>	<b>4.134.662.297.709</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		2.769.541.931.469	2.911.334.499.918
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		2.741.665.836.365	2.880.979.546.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.835.779.066.653	1.826.111.448.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	160.151.079.454	141.375.015.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.152.002.468	12.403.625.826
314	4. Phải trả người lao động		236.322.589.890	320.969.959.749
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.869.098.160	11.969.634.281
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	21	2.335.954.302	10.143.771.881
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.440.509.859	4.369.059.183
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	80.199.308.311	129.699.926.827
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	56.506.917	9.999.194.517
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		399.359.720.351	413.937.911.060
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		27.876.095.104	30.354.953.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	100.000.000	100.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	27.776.095.104	30.254.953.250
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		1.205.377.527.943	1.223.327.797.791
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	1.205.377.527.943	1.223.327.797.791
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		659.736.399.914	659.736.399.914
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.477.373.119	96.427.642.967
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		8.227.642.967	14.222.894.983
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		70.249.730.152	82.204.747.984
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>3.974.919.459.412</u>	<u>4.134.662.297.709</u>



Nguyễn Bích Thủy  
Người lập



Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng




Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.556.101.157.659	3.235.935.688.267
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.053.279.169	1.000.843.376
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.555.047.878.490	3.234.934.844.891
11	4. Giá vốn hàng bán		3.315.258.390.976	3.034.068.947.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.789.487.514	200.865.897.572
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	62.476.070.749	31.354.149.881
22	7. Chi phí tài chính	27	14.569.796.753	18.292.604.967
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	120.568.797.942	127.150.956.288
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	89.482.335.701	76.172.444.032
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.644.627.867	10.604.042.166
31	11. Thu nhập khác		2.791.263.237	301.340.310
32	12. Chi phí khác		-	2.303.316
40	13. Lợi nhuận khác		2.791.263.237	299.036.994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.435.891.104	10.903.079.160
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.186.160.952	1.995.432.085
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>70.249.730.152</u>	<u>8.907.647.075</u>

  
Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		80.435.891.104	10.903.079.160
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.622.545.743	45.084.951.689
03	- Các khoản dự phòng		(683.493.784)	2.392.401.690
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(632.892.402)	352.481.014
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(37.110.569.816)	(8.200.350.530)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.631.480.845	50.532.563.023
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(157.409.229.455)	329.763.237.833
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(216.465.337.003)	(375.257.932.894)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(60.191.485.939)	284.570.680.871
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.891.059.514	3.039.245.086
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.691.125.407)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.618.024.334)	(13.465.246.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(371.852.661.779)	279.182.547.325
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.408.531.857)	(11.769.500.667)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		287.081.818	235.663.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.000.000.000)	(235.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		257.344.000.000	39.427.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.323.600.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.985.407.209	9.058.549.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		243.207.957.170	(202.371.387.123)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	67.390.931.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.942.687.600)	(15.050.925.020)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.296.381.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.239.069.200)	52.340.006.520
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(279.883.773.809)	129.151.166.722

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		528.921.152.330	712.581.757.170
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(201.637.609)	(2.378.429.139)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>248.835.740.912</u>	<u>839.354.494.753</u>

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 5.458 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.590 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

### 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

## 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
 Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	683.858.927	703.198.663
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.551.881.985	178.762.953.667
Các khoản tương đương tiền (*)	144.600.000.000	349.455.000.000
	<u>248.835.740.912</u>	<u>528.921.152.330</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

- a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	-	391.344.000.000	-
	<u>195.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>391.344.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm.



**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>50.480.100.000</b>	-	<b>50.480.100.000</b>	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiên	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>138.006.241.354</b>	<b>(10.371.195.263)</b>	<b>138.006.241.354</b>	<b>(8.031.826.114)</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(5.660.630.851)
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiên	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	-	14.359.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiên	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiên	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiên	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	-	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã CK	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>49.208.570.000</b>	<b>(8.361.553.200)</b>	<b>49.208.570.000</b>	<b>(8.361.553.200)</b>
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<b>237.694.911.354</b>	<b>(18.732.748.463)</b>	<b>237.694.911.354</b>	<b>(16.393.379.314)</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Thành phố Hồ Chí Minh	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiên	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	32,53%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,55%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.**



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	778.751.882.624	-	818.829.224.969	-
b) Phải thu bên thứ ba	319.688.244.161	-	285.711.448.040	-
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	135.224.316.298	-	96.284.239.753	-
- <i>Khác</i>	184.463.927.863	-	189.427.208.287	-
	<b>1.098.440.126.785</b>	-	<b>1.104.540.673.009</b>	-

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	254.837.816.204	-	230.288.632.408	-
b) Trả trước bên thứ ba	94.480.924.566	-	10.495.207.623	-
- <i>Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn</i>	60.588.000.000	-	639.000.000	-
- <i>Khác</i>	33.892.924.566	-	9.856.207.623	-
	<b>349.318.740.770</b>	-	<b>240.783.840.031</b>	-



**7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	7.182.473.954	10.373.912.077	26.288.163.620	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	415.662.902	624.000.000	576.743.994	624.000.000
	<b>7.598.136.856</b>	<b>10.997.912.077</b>	<b>26.864.907.614</b>	<b>10.997.912.077</b>

(\*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

**8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 34) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 5%/năm.

**9 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	5.924.474.447	-	4.594.666.227	-
Tạm ứng	822.606.132	-	321.094.223	-
Phải thu khác	159.901.888	-	3.337.664.971	-
	<b>6.906.982.467</b>	<b>-</b>	<b>8.253.425.421</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	48.460.229.250	-	48.220.229.250	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	34.575.552.000	-	34.575.552.000	-
Các bên khác	13.884.677.250	-	13.644.677.250	-
	<b>48.460.229.250</b>	<b>-</b>	<b>48.220.229.250</b>	<b>-</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	35.852.938.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	214.185.798.962	-	158.047.341.074	-
Công cụ, dụng cụ	129.165.321	-	156.683.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	443.832.263.744	-	164.182.988.011	-
Thành phẩm	391.476.960.702	(241.684.322)	468.356.409.807	(747.773.841)
Hàng hoá	41.776.366.078	(53.163.570)	46.347.218.400	(84.539.237)
Hàng gửi đi bán	5.554.545.711	(32.730.035)	7.546.184.689	(39.269.636)
	<b>1.096.955.100.518</b>	<b>(327.577.927)</b>	<b>880.489.763.515</b>	<b>(871.582.714)</b>

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	580.577.619.505	702.219.692.035	39.905.449.476	32.272.780.690	1.354.975.541.706
- Mua trong kỳ	1.472.538.182	12.484.043.675	-	-	13.956.581.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.071.922.421)	-	(41.621.580)	(17.113.544.001)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>582.050.157.687</b>	<b>697.631.813.289</b>	<b>39.905.449.476</b>	<b>32.231.159.110</b>	<b>1.351.818.579.562</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	189.182.403.370	636.226.439.796	33.707.443.970	27.358.750.293	886.475.037.429
- Khấu hao trong kỳ	16.650.799.580	20.935.771.668	2.002.000.011	2.238.239.393	41.826.810.652
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.071.922.421)	-	(41.621.580)	(17.113.544.001)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>205.833.202.950</b>	<b>640.090.289.043</b>	<b>35.709.443.981</b>	<b>29.555.368.106</b>	<b>911.188.304.080</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	391.395.216.135	65.993.252.239	6.198.005.506	4.914.030.397	468.500.504.277
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>376.216.954.737</b>	<b>57.541.524.246</b>	<b>4.196.005.495</b>	<b>2.675.791.004</b>	<b>440.630.275.482</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 739.231.024.355 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	9.760.780.255
- Mua trong kỳ	451.950.000
Số dư cuối kỳ	<u>10.212.730.255</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	7.459.735.012
- Khấu hao trong kỳ	1.795.735.091
Số dư cuối kỳ	<u>9.255.470.103</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	2.301.045.243
Tại ngày cuối kỳ	<u>957.260.152</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.914.124.855 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	298.064.445	203.104.285
	<u>298.064.445</u>	<u>203.104.285</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.843.893.075	3.391.753.839
Chi phí thuê đất trả trước	32.549.825.057	32.987.983.967
	<u>34.393.718.132</u>	<u>36.379.737.806</u>



**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	1.174.618.975.882	1.174.618.975.882	1.162.046.739.159	1.162.046.739.159
Bên thứ ba	661.160.090.771	661.160.090.771	664.064.709.036	664.064.709.036
	<b>1.835.779.066.653</b>	<b>1.835.779.066.653</b>	<b>1.826.111.448.195</b>	<b>1.826.111.448.195</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	35.244.634.441	32.313.379.414		
b) Bên thứ ba	124.906.445.013	109.061.635.735		
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	54.129.541.470	39.111.364.010		
- Just Co., Ltd.	28.139.009.403	28.584.605.113		
- Khác	42.637.894.140	41.365.666.612		
	<b>160.151.079.454</b>	<b>141.375.015.149</b>		

**Tổng Công ty Cổ phần Máy Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-		-		8.185.841.159		8.185.841.159		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		1.374.031.384		12.051.120.539		10.677.089.155		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		11.191.125.407		10.186.160.952		11.691.125.407		-		9.686.160.952	
Thuế Thu nhập cá nhân	9.135.155		951.997.809		8.354.530.221		7.137.744.472		-		2.159.648.403	
Các loại thuế khác	96.565		260.502.610		3.240.371.135		2.194.680.632		96.565		1.306.193.113	
	<b>9.231.720</b>		<b>12.403.625.826</b>		<b>31.340.934.851</b>		<b>41.260.512.209</b>		<b>10.677.185.720</b>		<b>13.152.002.468</b>	

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Chi phí gia công	8.484.356.499		9.055.490.567	
- Chi phí vận chuyển	963.641.114		1.300.744.203	
- Chi phí khác	421.100.547		1.613.399.511	
	<b>9.869.098.160</b>		<b>11.969.634.281</b>	

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.741.840.000	87.838.221.600
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	31.484.700.659	22.274.787.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.972.767.652	19.586.917.568
	<u>80.199.308.311</u>	<u>129.699.926.827</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

**Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**19 . CÁC KHOẢN VAY NGÁN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.906.687.600	9.906.687.600	-	9.906.687.600	-	-
- Quỹ Xã hội Từ thiện (*)	92.506.917	92.506.917	-	36.000.000	56.506.917	56.506.917
	<b>9.999.194.517</b>	<b>9.999.194.517</b>	<b>-</b>	<b>9.942.687.600</b>	<b>56.506.917</b>	<b>56.506.917</b>

(\*) Các khoản vay Quỹ Xã hội Từ thiện có thời gian đáo hạn trong vòng 01 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.



20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	27.776.095.104	30.254.953.250
	<u>27.776.095.104</u>	<u>30.254.953.250</u>

21 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 34).

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	190.622.894.983	1.287.630.414.177
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.907.647.075	8.907.647.075
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	199.530.542.058	1.296.538.061.252
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	70.249.730.152	70.249.730.152
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(88.200.000.000)	(88.200.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	78.477.373.119	1.205.377.527.943

(\*) Chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2021.

b) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
<b>23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
a) Tài sản nhận giữ hộ	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:	193.334.183.054	375.715.776.906
	<b>193.334.183.054</b>	<b>375.715.776.906</b>
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	8.065.524,48	18.655.772,00
<b>24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.501.901.044.490	3.191.958.316.424
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	54.200.113.169	43.977.371.843
	<b>3.556.101.157.659</b>	<b>3.235.935.688.267</b>
<b>25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.053.279.169	1.000.843.376
	<b>1.053.279.169</b>	<b>1.000.843.376</b>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.192.765.293	2.429.678.594
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.505.086.341	5.535.008.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.778.219.115	23.389.462.987
	<b>62.476.070.749</b>	<b>31.354.149.881</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.691.802.926	13.036.681.099
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.339.369.149	2.363.161.724
Chi phí tài chính khác	538.624.678	2.892.762.144
	<u>14.569.796.753</u>	<u>18.292.604.967</u>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.108.432.107	31.091.243.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.692.628.750	59.649.648.698
Chi phí khác bằng tiền	51.767.737.085	36.410.064.161
	<u>120.568.797.942</u>	<u>127.150.956.288</u>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	50.334.843.615	41.635.080.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.147.492.086	34.537.363.828
	<u>89.482.335.701</u>	<u>76.172.444.032</u>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 20%)	10.186.160.952	1.995.432.085

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.087.171.161.870	1.767.540.726.551
Chi phí nhân công	385.769.972.587	435.421.711.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.622.545.743	45.084.951.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.139.114.723.172	1.165.358.558.383
Chi phí khác bằng tiền	59.174.411.639	56.692.916.602
	<u>3.714.852.815.011</u>	<u>3.470.098.864.329</u>



32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	67.390.931.540
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	9.942.687.600	15.050.925.020

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.010.856.214.196</b>	<b>1.422.240.946.659</b>
- Công ty TNHH Nam Thiên	4.050.891.500	274.075.500
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	50.000.000	59.344.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	206.070.125	385.172.850
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	8.012.477.942	845.223.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.388.512.013	1.140.772.836
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	66.816.800	244.124.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	56.896.364	42.955.400
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.213.391.083	1.163.549.712
- Công ty TNHH Việt Khánh	687.152.000	730.010.600
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	11.269.971.610	13.948.791.400
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	89.860.000	5.184.697.309
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	324.696.000	449.900.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	266.536.100	1.766.895.283
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.347.353.747	2.318.321.665
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	70.000.000	65.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.255.966.604	2.020.980.384
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	11.283.818.438	8.730.537.456
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.963.170.803.870	1.382.825.595.264
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>2.231.330.924.588</b>	<b>1.994.913.679.208</b>
- Công ty TNHH Nam Thiên	60.993.681.488	58.362.961.278
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	77.094.372.594	87.250.659.593
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	60.059.668.937	82.281.648.258
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	106.220.826.183	103.777.142.119
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.809.770.540	7.804.545.525
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	76.176.874.784	64.987.823.634
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	15.347.754.739	16.367.323.687
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	3.120.036.962	2.632.357.362
- Công ty TNHH Việt Khánh	69.521.158.485	54.422.488.460
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	170.373.329.641	153.482.651.629
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	83.116.192.087	91.430.782.303
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.343.206.274	2.866.463.765
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	107.566.632.785	103.295.633.871
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	129.152.342.306	123.590.194.370
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	64.700.183.672	73.009.749.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.695.305	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.198.241.810.284	946.745.659.226
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.628.815.485	20.654.397.560
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	2.747.572.037	1.951.197.357



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>	1.679.808.220	2.009.753.425
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.679.808.220	2.009.753.425
<b>Góp vốn</b>	-	4.323.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	-	4.323.600.000
<b>Thù lao, tiền lương HDQT và Ban Tổng Giám đốc</b>	2.979.778.339	3.160.049.970
- Lương và các khoản thù lao	2.979.778.339	3.160.049.970
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>778.751.882.624</b>	<b>818.829.224.969</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.235.534.782	8.620.667.010
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	6.982.378.822	455.730.990
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.101.028.935	5.211.125.926
- Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	-	97.092.023
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	16.354.800	4.142.065.950
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	-	1.907.127.640
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	313.165.600	949.136.760
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	1.608.330.240
- Công ty TNHH Nam Thiên	-	602.669.320
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	293.189.710	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	207.026.874.582	212.135.734.510
- South Island Garment Sdn. Bhd.	528.410.709.323	556.550.251.775
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	-	5.309.445.944
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	987.503.709	576.058.607
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	7.832.000	7.403.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	822.905.710	101.980.623
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>254.837.816.204</b>	<b>230.288.632.408</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	55.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	106.000.000.000	106.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	35.837.816.204	21.288.632.408
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	-
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>7.598.136.856</b>	<b>26.864.907.614</b>
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	7.182.473.954	26.288.163.620
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	415.662.902	576.743.994
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>61.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.000.000.000	61.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>	<b>10.997.912.077</b>	<b>10.997.912.077</b>
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	624.000.000	624.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.924.474.447</b>	<b>4.594.666.227</b>
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	370.310.062	720.310.062
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.554.164.385	3.874.356.165
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>34.575.552.000</b>	<b>34.575.552.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.174.618.975.882</b>	<b>1.162.046.739.159</b>
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	95.490.292.862	90.071.770.412
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.561.007.658	3.503.729.473
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	50.410.845.948	78.271.708.924
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	25.459.609.559	64.152.341.854
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	20.059.476.258	49.147.946.080
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	142.500.775.185	170.716.463.340
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	29.112.541.426	15.782.079.523
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	18.289.469.847	10.991.538.686
- Công ty TNHH Nam Thiên	94.562.297.232	91.344.883.085
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	622.541.689
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.103.540.629	2.584.996.709
- Công ty TNHH Việt Khánh	14.542.662.718	11.775.700.538
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	45.811.337.972	29.525.062.065
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	682.564.379	1.072.222.105
- South Island Garment Sdn. Bhd.	628.565.008.408	526.656.873.649
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	128.364.836	6.355.909.456
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.339.180.965	9.470.971.571
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>35.244.634.441</b>	<b>32.313.379.414</b>
- South Island Garment Sdn. Bhd.	35.244.634.441	32.313.379.414
<b>Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>	<b>2.335.954.302</b>	<b>10.143.771.881</b>
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.827.786.677	9.175.318.214
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	508.167.625	968.453.667



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Nguyễn Bích Thủy  
Người lập

Nguyễn Trâm Anh  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021